

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2023/DS-PT
Ngày 14-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm;
Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 456/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2022/DS-ST ngày 24 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2023/QĐPT-DS, ngày 30 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 100/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 31/TB-TA ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Thanh T**, sinh năm 1973; địa chỉ: **ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**; tạm trú: **ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương**.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ánh T1** (tên gọi khác: **T2**), sinh năm 1958; địa chỉ: **ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Vũ Tiến N**, sinh năm 1970; địa chỉ: **số G khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương**, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/9/2022).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Thanh T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 20/8/2020, bà Nguyễn Thị Ánh T1 (T2) có vay của bà Võ Thị Thanh T số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Việc vay mượn bà T có lập giấy vay tiền để bà T1 ký tên, lăn tay xác nhận. Khi vay mượn hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là 01 tháng sau khi vay. Khi hết thời hạn, bà T đã nhiều lần đến gặp bà T1 yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 trả cho bà T tổng số tiền là 375.000.000 đồng, gồm: tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 01%/tháng, tạm tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25 tháng, tương đương số tiền là 75.000.000 đồng.

Đối với địa chỉ của bà T1 (T2) ghi trong Giấy mượn tiền ngày 20/8/2020 là ấp “Cần Giăng”, địa chỉ này là do bà T khi viết giấy cho bà T1 ký tên, bà T bị nhầm giữa ấp C và ấp C. Lý do của việc nhầm lẫn này là vì nhà bà T1 nằm gần cổng chào ấp C nên bà T bị nhầm, thực tế nhà bà T1 (T2) thuộc ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Lời khai của bị đơn trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, đại diện bị đơn ông Vũ Tiến N trình bày:

Bà T1 và bà T là có mối quan hệ quen biết, bà T1 có nợ của bà T số tiền 75.000.000 đồng, hoàn toàn không nợ bà T số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc như bà T yêu cầu. Bà T1 chỉ đồng ý trả số tiền nợ là 75.000.000 đồng. Trước đây, hàng năm bà T1 có vay của bà T 100.000.000 đồng trong vòng 03 ngày để đảo hạn ngân hàng, nhưng đến nay bà T1 đã không còn nợ ngân hàng nên không vay của bà T nữa. Đối với kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B, bà T1 không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định. Bà T1 không yêu cầu giám định lại.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T vì bà T1 là người không biết chữ nên có thể do tin tưởng nên bà T1 đã ký giấy nợ cho bà T mà không biết là ký khi nào. Mặc khác, bà T1 (tên gọi khác là T2) có địa chỉ tại ấp C, xã T trong khi đó chứng cứ của bà T xác định bà T1 (T2) ở ấp C là không đúng. Giấy mượn tiền ngày 20/8/2020 do bà T cung cấp không đảm bảo về hình thức nên chứng cứ không có giá trị chứng minh. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2022/DS-ST ngày 24 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Thanh T** đối với bà **Nguyễn Thị Ánh T1 (T2)** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Nguyễn Thị Ánh T1** trả cho bà **Võ Thị Thanh T** số tiền 360.008.400 đồng (ba trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ tám ngàn bốn trăm đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà **T** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **T1** không thanh toán số tiền trên, thì bà **T1** còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Thanh T** đối với số tiền lãi là 14.991.600 đồng (mười bốn triệu chín trăm chín mươi một ngàn sáu trăm đồng).

3. Chi phí giám định: Bà **Nguyễn Thị Ánh T1** phải nộp số tiền là 2.540.000 đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) để hoàn trả cho bà **Võ Thị Thanh T**.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với tài sản: Quyền sử dụng đất diện tích 169,4m², thuộc thửa đất số 605, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại **ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương**, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ132250, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS04061 ngày 15/7/2019 do **Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho bà **Nguyễn Thị Ánh T1**, sinh năm 1958; địa chỉ: **ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương** (Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 19/8/2022).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 27/9/2022 bị đơn bà **Nguyễn Thị Ánh T1** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị Thanh T**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, bị đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định đã bán đất trả nợ cho nguyên đơn nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 375.000.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 75.000.000 đồng. Chứng cứ do nguyên đơn cung là “Giấy mượn tiền” ngày 20/8/2020 thể hiện nội dung: “tôi tên **Nguyễn Thị Ánh T1 (T2)**, sinh năm 1958; địa chỉ: **Ấp C, xã T – DT - BD mượn em T 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), hẹn 1 tháng trả**”. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn đã được tiếp cận chứng cứ trên. Tuy nhiên, bị đơn khẳng định không nợ nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng, bị đơn không ký tên, không ghi họ tên, không lăn tay trong giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp. Bị đơn xác định chỉ nợ nguyên đơn số tiền 75.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 75.000.000 đồng. Bị đơn có cung cấp bản photo 01 giấy tập học sinh có thể hiện các con số, trong đó có số “75.000.000”, không có họ tên nguyên đơn hoặc bị đơn (bút lục 74) ký xác nhận. Bị đơn giải thích về tài liệu trên là giấy do nguyên đơn viết để xác định tiền nợ và tiền lãi của bị đơn, bị đơn có bản chính tài liệu nói trên nhưng không cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn không thừa nhận chứng cứ này của bị đơn. Quá trình làm việc, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn cung cấp bản chính tài liệu nói trên và đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ nhưng bị đơn không cung cấp bản chính tài liệu này và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng chỉ cung cấp bản photo chứng cứ trên và không được nguyên đơn thừa nhận nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở xem xét.

[1.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn đã yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ ký tên “Tuyết”, chữ viết tên “**Nguyễn Thị Ánh T1**” và dấu vân tay trên “Giấy mượn tiền” ghi ngày 20/8/2020. Tại Kết luận giám định số 321/KL-KTHS(TL) ngày 22/7/2022 của **Phòng K - Công an tỉnh B** đã kết luận: Chữ ký viết tên “Tuyết”, chữ viết họ tên

và dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị Ánh T1” dưới mục “Người mượn” trên 01 (một) “Giấy mượn tiền”, đề ngày 20/8/2020 (ký hiệu A) so với chữ ký viết tên “T1”, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Nguyễn Thị Ánh T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M8) do cùng một người ký, viết và in ra. Bị đơn đã được tiếp cận Kết luận giám định số 321/KL-KTHS(TL) ngày 22/7/2022 của Phòng K - Công an tỉnh B, đồng thời Tòa án đã giải thích quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn không có ý kiến, không yêu cầu giám định lại và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Như vậy, căn cứ Kết luận giám định số 321/KL-KTHS(TL) ngày 22/7/2022 của Phòng K - Công an tỉnh B có cơ sở xác định nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền là 300.000.000 đồng. Do đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận trong giấy nợ là 01 tháng, nguyên đơn đã yêu cầu nhiều lần nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền nợ trên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] Đối với yêu cầu tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, tính từ ngày 20/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 01%/tháng, tương đương với số tiền 75.000.000 đồng. Xét thấy, Giấy mượn tiền ngày 20/8/2020 không thể hiện nội dung khi vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ là 01 tháng. Như vậy, ngày 21/9/2020, bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán là có căn cứ. Tuy nhiên, về thời gian và mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, được hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Thời điểm bắt đầu tính tiền lãi chậm trả là từ ngày 21/9/2020 đến 24/9/2022 là 24 tháng và 3 ngày, lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm tương ứng 0.83%/tháng. Lãi suất được tính cụ thể như sau: 300.000.000 đồng X 0.83%/tháng X (24 tháng 03 ngày) = 60.008.400 đồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất 01%/tháng tương ứng số tiền 75.000.000 đồng chỉ được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn với số tiền 60.008.400 đồng, không chấp nhận đối với số tiền 14.991.600 đồng là phù hợp.

[1.3] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với tài sản: quyền sử dụng đất diện tích 169,4m², thuộc thửa đất số 605, tờ bản đồ số 38, tọa

lạc tại **ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ132250, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS04061 ngày 15/7/2019 do **Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho bà **Nguyễn Thị Ánh T1** (Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 19/8/2022) sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 133 và 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị Ánh T1**.

[2] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị Ánh T1** đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị Ánh T1**.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2022/DS-ST ngày 24 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị Ánh T1** được miễn án phí.
4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền